

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****--

Số: 919 /KTTK Ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Quý II Năm 2026

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)

Nơi nhận:

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**Đơn vị tính: Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		600,399,892,934	587,548,676,541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,629,019,028	4,475,621,682
1. Tiền	111	V.1	6,629,019,028	4,475,621,682
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	440,848,688,090	470,988,313,348
1.Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		440,848,688,090	470,988,313,348
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,213,234,846	54,835,762,833
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131	V.3	55,847,727,098	43,305,233,929
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3,298,578,702	4,395,825,799
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5.Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	10,066,929,046	7,105,576,927
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		0	
7.Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.6	0	29,126,178
IV. Hàng tồn kho	140		82,828,215,990	56,666,928,574
1.Hàng tồn kho	141	V.8	82,828,215,990	56,666,928,574
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1.Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		880,734,980	582,050,104
1.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	498,841,574	306,768,336
2.Thuế GTGT được khấu trừ	162		106,611,638	0
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		275,281,768	275,281,768
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260+270)	200		166,629,078,610	168,537,413,350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5.Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		128,233,910,787	130,545,792,995
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	108,152,426,036	110,424,308,242
-Nguyên giá	222		241,668,373,924	238,218,859,640
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(133,515,947,888)	(127,794,551,398)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	20,081,484,751	20,121,484,753
- Nguyên giá	228		20,461,484,770	20,461,484,770
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(380,000,019)	(340,000,017)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		0	0
VI. Tài sản dở dang dài hạn	250		4,594,416,000	3,863,608,727
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4,594,416,000	3,863,608,727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	270		33,800,751,823	34,128,011,628
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	33,800,751,823	34,128,011,628
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(280=100+200)	280		767,028,971,544	756,086,089,891
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		168,718,713,095	145,631,822,574
I. Nợ ngắn hạn	310		168,718,713,095	145,631,822,574
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	15,546,056,777	20,212,183,307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	5,336,989,124	3,559,586,014
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	547,244,650	431,310,450
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.17	20,242,467,747	19,617,546,916
5. Phải trả người lao động	315	V.18	8,419,988,723	25,246,685,918
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	60,822,592,538	5,073,801,614
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	320		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	1,764,605,462	3,031,858,302
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	21,857,314,505	34,272,896,484
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		34,181,453,569	34,185,953,569
14. Quỹ bình ổn giá	323		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400		598,310,258,449	610,454,267,317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	214,999,330,000	214,999,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214,999,330,000	214,999,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90,390,532,668	74,783,195,577
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		292,920,395,781	320,671,741,740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		219,064,672,649	164,598,370,833
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		73,855,723,132	156,073,370,907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		767,028,971,544	756,086,089,891

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	131,812,512,718	96,402,902,902	271,635,709,975	190,701,216,127
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3,049,795,495	2,159,250,834	7,891,655,061	4,555,327,032
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	128,762,717,223	94,243,652,068	263,744,054,914	186,145,889,095
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.4	46,989,786,773	32,198,762,537	86,866,261,458	63,241,898,748
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81,772,930,450	62,044,889,531	176,877,793,456	122,903,990,347
6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					0
7.Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	15,926,010,746	9,239,182,894	18,377,764,832	10,505,684,910
8.Chi phí tài chính	23	VI.6	526,837,882	296,055,747	1,109,473,864	360,856,060
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		515,646,151	235,203,448	1,075,366,785	300,003,761
9.Chi phí bán hàng	25	VI.9	44,657,149,857	23,685,982,237	92,350,073,833	51,426,622,477
10.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	3,894,243,124	6,164,055,714	9,868,476,572	10,910,799,600
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+21+22-(23+25+26))}	30		48,620,710,333	41,137,978,727	91,927,534,019	70,711,397,120
12.Thu nhập khác	31	VI.7	303,392,214	73,114,873	563,258,606	422,381,895
13.Chi phí khác	32	VI.8	1,430,708	390,627,513	30,656,824	418,190,241
14.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		301,961,506	(317,512,640)	532,601,782	4,191,654
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48,922,671,839	40,820,466,087	92,460,135,801	70,715,588,774
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	9,844,731,002	8,721,256,033	18,604,412,669	14,752,140,359
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		39,077,940,837	32,099,210,054	73,855,723,132	55,963,448,415
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.12	1,818	1,493	3,435	2,603

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải

Địa chỉ: Số 16 lê Đại Hành Hồng Bàng Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		268,870,850,895	188,716,024,940
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102,843,531,716)	(58,862,540,980)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,174,157,781)	(29,630,306,231)
4.Tiền lãi vay đã trả	04		(1,076,185,767)	(294,024,573)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(21,615,195,391)	(16,679,126,480)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		93,317,717,127	7,318,682,951
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(185,583,795,624)	(9,701,652,735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,895,701,743	80,867,056,892
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(438,651,800,978)	(444,040,763,052)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		468,791,426,236	372,888,254,795
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,209,452,174	5,472,003,766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38,349,077,432	(65,680,504,491)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(67,091,551,424)	(22,789,609,825)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(10,749,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67,091,551,424)	(22,800,359,075)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		2,153,227,751	(7,613,806,674)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,475,621,682	13,706,392,977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		169,595	1,129,500
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	6,629,019,028	6,093,715,803

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Người đại diện theo pháp luật

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2026

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 có số 0200572501 ngày 05/05/2026 thì vốn điều lệ của Công ty là 214.999.330.000 VNĐ (Hai trăm mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6, dãy B, Lô TT5B, Dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Thửa đất 05-BT7, Tờ Bản đồ 00 Đường Hồng Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh , chi nhánh Đà Nẵng. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua(trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc -Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị+Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	(Đơn vị tính: Đồng)	
	30/06/2026	1/1/2026
- Tiền mặt	197,665,789	6,714,000
- Tiền gửi ngân hàng	6,431,353,239	4,468,907,682
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	0	0
Cộng	6,629,019,028	4,475,621,682
Tại 30/06/2026, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam là 5.497.418.376 VNĐ, ngân hàng TMCP Á Châu là 823.228.436 VNĐ		
2. Đầu tư tài chính	440,848,688,090	470,988,313,348
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		
<i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	440,848,688,090	470,988,313,348
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - (VND)	349,348,688,090	308,488,313,348
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng (VND)		7,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (VND)		155,500,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (VND)	91,500,000,000	
3. Phải thu của khách hàng	30/06/2026	1/1/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	55,847,727,098	43,305,233,929
CT TNHH Đại Bắc	3,623,747,337	3,378,367,230
CTCP Dược Phẩm Pharmacity	2,259,358,174	2,283,621,409
CTCP FPT Long Châu	12,361,254,581	3,309,940,185
Các đối tượng khác	37,603,367,006	34,333,305,105
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2026	1/1/2026
CTCP Thiết bị MPM	231,276,289	1,238,985,000
Công ty TNHH Fansipan Labs	836,683,200	836,683,200
Công ty Cổ phần Shellco Việt Nam	974,160,000	
ANHUI XIEHECHENG CHINESE HERB LIMITED CORPORATION	900,102,825	1,227,083,320
Các đối tượng khác	356,356,388	1,093,074,279
	3,298,578,702	4,395,825,799

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	30/06/2026		1/1/2026	
5. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	10,066,929,046		7,105,576,927	
- Phải thu lãi tiết kiệm	9,773,564,026		7,039,944,296	
- Ký quỹ, ký cược	168,365,020		64,518,302	
- Phải thu khác	125,000,000		1,114,329	
b) Dài hạn				
Cộng	10,066,929,046	0	7,105,576,927	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	0		29,126,178	
- Hàng tồn kho			29,126,178	
7. Nợ xấu	0		0	
	0		0	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	30/06/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	50,004,744,792	-	34,355,549,296	-
- Chi phí SX, KD dở dang	5,054,561,326	-	4,321,411,671	-
- Thành phẩm	25,388,401,759	-	17,724,017,687	-
- Hàng hóa	2,380,508,113	-	265,949,920	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	82,828,215,990	-	56,666,928,574	-
	30/06/2026		1/1/2026	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước			30/06/2026	1/1/2026
			VND	VND
a) Ngắn hạn			498,841,574	306,768,336
- Chi phí trả trước ngắn hạn			498,841,574	306,768,336
b) Dài hạn			33,800,751,823	34,128,011,628
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Tràng Duệ			32,247,975,438	32,670,438,000
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			609,426,187	758,960,402
- Chi phí dài hạn khác			943,350,198	698,613,226
Cộng			34,299,593,397	34,434,779,964

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2026	128,320,603,334	93,116,956,857	10,148,265,086	33,000,000	6,600,034,363	236,284,459,332
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác		2,643,841,557	805,672,727			3,449,514,284
Số dư ngày 30/06/2026	128,320,603,334	95,760,798,414	10,953,937,813	33,000,000	6,600,034,363	241,668,373,924
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45,325,981,545	68,850,059,266	8,149,675,472	24,998,387	5,443,836,728	116,659,022,321
- Khấu hao trong năm	2,478,600,504	2,795,740,510	277,708,317	3,300,000	166,047,159	5,721,396,490
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư ngày 30/06/2026	47,804,582,049	71,645,799,776	8,427,383,789	28,298,387	5,609,883,887	133,515,947,888
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2026	82,994,621,789	24,266,897,591	1,998,589,614	8,001,613	1,156,197,635	110,424,308,242
- Tại ngày 30/06/2026	80,516,021,285	24,114,998,638	2,526,554,024	4,701,613	990,150,476	108,152,426,036

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.817.115.646 VNĐ

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

ĐVT: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm				Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
- Mua trong năm						0
Số dư ngày 30/06/2026	19,661,484,770	800,000,000				20,461,484,770
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư ngày 01/01/2026		340,000,017				340,000,017
- Khấu hao trong kỳ		40,000,002				40,000,002
Số dư ngày 30/06/2026		380,000,019				380,000,019
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày 01/01/2026	19,661,484,770	459,999,983	0		0	20,121,484,753
- Tại ngày 30/06/2026	19,661,484,770	419,999,981	0		0	20,081,484,751

13.Vay và nợ thuê tài chính
ĐVT: VNĐ

	1/1/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	34,272,896,484	34,272,896,484	54,675,969,445	67,091,551,424	21,857,314,505	21,857,314,505
-Vay Ngân hàng(*)	34,272,896,484	34,272,896,484	54,675,969,445	67,091,551,424	21,857,314,505	21,857,314,505
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Đông Hải Phòng	34,272,896,484	34,272,896,484	54,675,969,445	67,091,551,424	21,857,314,505	21,857,314,505
-Vay cá nhân(**)	0	0	0	0	0	0
b)Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	0	0	0	0	0	0
Cộng	34,272,896,484	34,272,896,484	54,675,969,445	67,091,551,424	21,857,314,505	21,857,314,505

14.Phải trả cổ tức, lợi nhuận

- Phải trả cổ tức, lợi nhuận

31/03/2026

547,244,650

547,244,650

01/01/2026

431,310,450

431,310,450

15. Phải trả người bán		30/06/2026		1/1/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15,546,056,777	15,546,056,777	20,212,183,307	20,212,183,307	
CTCP Dược Trung Ương MEDIPLANTEX	1,980,333,810	1,980,333,810			0
Công ty TNHH TM & SX Đông Âu	1,351,824,488	1,351,824,488	705,236,645	705,236,645	
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	926,257,500	926,257,500	600,285,000	600,285,000	
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	2,763,046,532	2,763,046,532	2,746,793,770	2,746,793,770	
Các đối tượng khác	8,524,594,447	8,524,594,447	16,159,867,892	16,159,867,892	
Tổng cộng	15,546,056,777	15,546,056,777	20,212,183,307	20,212,183,307	
16. Người mua trả trước ngắn hạn			30/06/2026	1/1/2026	
CTCP Dược và Thiết bị Y tế An Việt				405,900,600	
CTCP Dược Phẩm Hòa Phát			1,805,408,130		
CTCP TM & DV Hali Việt Nam			1,583,682,212	1,251,460,000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinke Việt Nam			226,638,720		
Các đối tượng khác			1,721,260,062	1,902,225,414	
			5,336,989,124	3,559,586,014	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1/1/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026	
-Thuế GTGT đầu ra	625,132,792	8,898,703,679	8,403,578,572	1,120,257,899	
-Thuế GTGT hàng nhập	0	772,505,951	772,505,951	0	
-Thuế thu nhập doanh	18,610,195,388	18,622,862,832	21,633,645,554	15,599,412,666	
-Thuế thu nhập cá nhân	382,218,736	3,700,198,904	559,620,458	3,522,797,182	
-Các loại nộp khác	0	19,285,741	19,285,741	0	
Cộng	19,617,546,916	32,013,557,107	31,388,636,276	20,242,467,747	
18. Phải trả người lao động			30/06/2026	1/1/2026	
Tiền lương còn phải trả			8,419,988,723	25,246,685,918	
Cộng			8,419,988,723	25,246,685,918	
19. Chi phí phải trả			30/06/2026	1/1/2026	
a) Ngắn hạn			60,822,592,538	5,073,801,614	
-Trích trước chi phí trả tiền thuê đất			3,081,576,960	3,081,576,960	
-Trích trước trả thưởng NPP + CSKH			23,727,769,427	1,409,780,903	
-Chi phí lãi vay			14,364,480	15,183,462	
-Chi phí quảng cáo			31,954,805,783		
-Chi phí phải trả khác			2,044,075,888	567,260,289	
b) Dài hạn			0	0	
Cộng			60,822,592,538	5,073,801,614	

20. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Thù lao HĐQT, BKS

- Nhận ký quỹ, ký cược

- Các khoản phải trả, phải nộp

Cộng

	<u>30/06/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
	1,764,605,462	3,031,858,302
		104,534,118
	190,834,166	173,086,144
	1,175,000,000	2,350,000,000
	311,964,000	240,009,000
	86,807,296	164,229,040
	1,764,605,462	3,031,858,302

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư ngày 01/01/2025	214,999,330,000	-	62,666,037,719	-	-	-	-	241,215,327,691	518,880,695,410
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								156,073,370,907	156,073,370,907
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(64,499,799,000)	(64,499,799,000)
Phân phối các quỹ			12,117,157,858					(12,117,157,858)	
Giảm khác									-
Số dư ngày 31/12/2025	214,999,330,000	-	74,783,195,577	-	-	-	-	320,671,741,740	610,454,267,317
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								73,855,723,132	73,855,723,132
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(85,999,732,000)	(85,999,732,000)
Phân phối các quỹ			15,607,337,091					(15,607,337,091)	-
Giảm khác									-
Số dư ngày 30/06/2026	214,999,330,000	-	90,390,532,668	-	-	-	-	292,920,395,781	598,310,258,449

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

Cộng

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

21.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

21.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	1/1/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2026
- Quỹ đầu tư phát triển	74,783,195,577	15,607,337,091		90,390,532,668
Tổng cộng	74,783,195,577	15,607,337,091	0	90,390,532,668

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp

Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu TM

+ Giảm giá

+ Hàng bán bị trả lại

Cộng

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp

Cộng

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu	271,635,709,975	190,701,216,127
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	271,635,709,975	190,701,216,127
Cộng	271,635,709,975	190,701,216,127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	VND	VND
+ Chiết khấu TM	7,760,556,975	4,378,723,112
+ Giảm giá	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	131,098,086	176,603,920
Cộng	7,891,655,061	4,555,327,032
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	263,744,054,914	186,145,889,095
Cộng	263,744,054,914	186,145,889,095

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối

Cộng

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Cộng

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước
- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí công cụ đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí vật liệu bao bì
- Chi phí dụng cụ đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
86,866,261,458	63,241,898,748
86,866,261,458	63,241,898,748
18,377,595,237	10,505,684,910
169,595	
18,377,764,832	10,505,684,910
1,075,366,785	300,003,761
34,107,079	60,852,299
1,109,473,864	360,856,060
351,387,199	89,366,510
211,871,407	333,015,385
563,258,606	422,381,895
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
30,656,824	418,190,241
30,656,824	418,190,241
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
VNĐ	VNĐ
9,868,476,572	10,910,799,600
1,297,389,752	3,299,674,998
143,629,394	106,188,532
175,886,225	268,913,185
1,458,321,016	1,542,968,557
107,397,741	202,127,802
2,598,933,889	2,191,967,245
4,086,918,555	3,298,959,281
92,350,073,833	51,426,622,477
8,427,974,349	2,115,907,600
426,869,653	248,502,535
2,199,075	540,000
65,991,119	124,380,085
81,757,851,970	48,400,021,825
1,669,187,667	537,270,432
102,218,550,405	62,337,422,077

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
VND	VND
70,185,780,945	48,964,958,708
8,266,083,367	16,307,724,605
5,105,899,756	5,849,544,128
88,161,199,572	53,441,785,351
7,206,832,074	4,184,178,632
178,925,795,714	128,748,191,424

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Tiền truy thu thuế TNDN theo QĐ số 744/QĐ-XPHC ngày 08.5.2025

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
VND	VND
282,685,078,352	197,073,955,900
189,663,015,009	125,491,677,259
93,022,063,343	71,582,278,641
20%	20%
18,604,412,669	14,316,455,728
	435,684,631
18,604,412,669	14,752,140,359

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
73,855,723,132	55,963,448,415
0	0
73,855,723,132	55,963,448,415
21,499,933	21,499,933
3,435	2,603

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng

Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

		Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 VNĐ	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VNĐ
Thu nhập Hội Đồng Quản Trị	Chức danh		
Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch HĐQT	545,454,544	545,454,544
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên HĐQT	363,636,364	363,636,364
Ông Nguyễn Đình Khải	Ủy viên HĐQT	363,636,364	363,636,364
Bà Lữ Thị Khánh Trân	Ủy viên HĐQT	363,636,364	363,636,364
Ông Lê Văn Hùng	Ủy viên HĐQT	363,636,364	363,636,364
Thu nhập Ban kiểm soát	Chức danh		
Bà Bùi Thị Hật	Trưởng ban kiểm soát	150,000,000	150,000,000
Bà Trương Thị Nguyệt Hoa	Thành viên ban kiểm	100,000,000	100,000,000
Bà Đinh Thị Trâm Anh	Thành viên ban kiểm	100,000,000	100,000,000
Tiền lương của Ban Giám đốc không bao gồm thù lao HĐQT	Chức danh		
Nguyễn Đình Khải	Tổng Giám đốc	949,891,906	757,211,690
Bùi Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	495,965,101	447,993,291

VII. Những thông tin khác

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải